

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC TRƯỜNG VIỆT MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC TRƯỜNG VIỆT MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET MY SCHOOL EDUCATION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET MY SCHOOL EDUCATION INVESTMENT JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703274271

**3. Ngày thành lập:** 16/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 19 đường số 2, KDC Tân Đông Hiệp, Khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.7300.268

Fax:

Email: vietmyschool2018@gmail.com Website: vietmyschool.com.vn

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8511        |
| 2.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8512        |
| 3.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8521(Chính) |
| 4.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8522        |
| 5.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8523        |
| 6.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531        |
| 7.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532        |
| 8.  | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8533        |
| 9.  | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8541        |
| 10. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8542        |
| 11. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8543        |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo kỹ năng sống, các dịch vụ dạy kèm (gia sư) - Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém - Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Anh, tiếng Nhật và kỹ năng dạy kỹ năng đàm thoại - Đào tạo kỹ năng đàm thoại - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng, tin học - Bồi dưỡng năng khiếu, văn hóa, phát triển tư duy - Tổ chức các chương trình ngoại khóa | 8559        |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560        |
| 14. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8551        |
| 15. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8552        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm tươi sống; Bán buôn thực phẩm khô Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 19. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629        |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |

**6. Vốn điều lệ:** 180.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRƯỜNG<br>MÀM NON TƯ<br>THỰC - TIỂU<br>HỌC VIỆT MỸ | Thửa đất số 2685,<br>tờ bản đồ 02, khu<br>phố Chiêu Liêu,<br>Phường Tân Đông<br>Hiệp, Thành phố<br>Đĩ An, Tỉnh Bình<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 14.400.<br>000 | 144.000.000.00<br>0      | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Tổng số                            | 14.400.<br>000 | 144.000.000.00<br>0      | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ ĐÌNH TÂN                                        | 1K/7, Khu phố<br>Bình Đáng,<br>Phường Bình<br>Hòa, Thành phố<br>Thuận An, Tỉnh<br>Bình Dương, Việt<br>Nam                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.800.0<br>00  | 18.000.000.000           | 10,000       | 0380750173<br>91                                                                                                       |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        | Tổng số                            | 1.800.0<br>00  | 18.000.000.000           | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                    |                                                                                                                                        |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                           |                                    |               |                |        |                  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | LÊ HÀ HỒNG<br>NGỌC | 1K/7, Khu phố<br>Bình Đáng,<br>Phường Bình<br>Hòa, Thành phố<br>Thuận An, Tỉnh<br>Bình Dương, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.800.0<br>00 | 18.000.000.000 | 10,000 | 0383020247<br>69 |
|   |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                           | Tổng số                            | 1.800.0<br>00 | 18.000.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                           |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LÊ HÀ HỒNG NGOC

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/11/2002

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038302024769

Ngày cấp: 01/03/2023

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: 1K/7, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 1K/7, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương